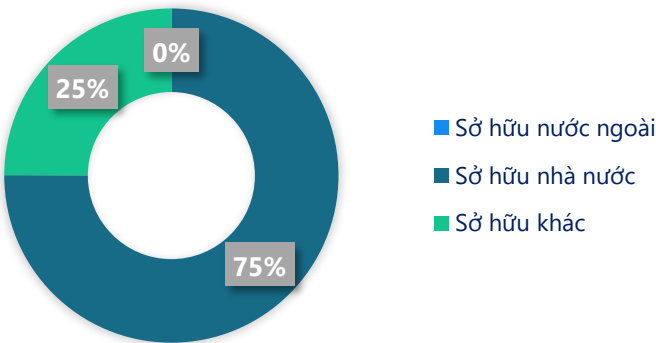


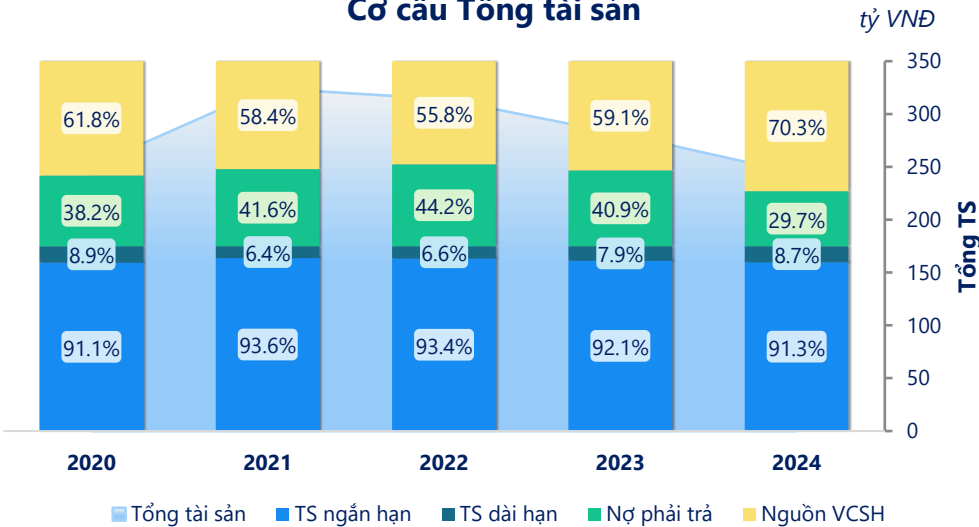
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		9,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,571		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,273		
SL cổ phiếu LH		12,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,360		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		171		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		124		
P/E		8.7		
EPS		1,141		
	YTD	1T	3T	6T
PSE		1.0%	0.0%	-4.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



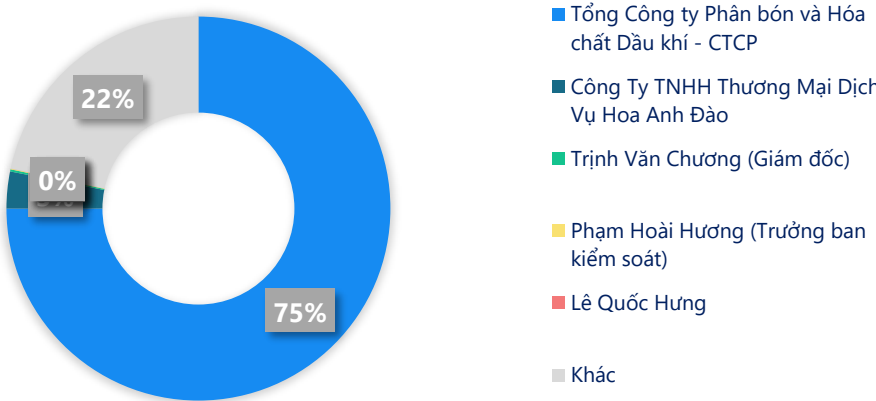
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PSE** năm 2024 đạt **243.9** tỷ đồng, giảm **13.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 91.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

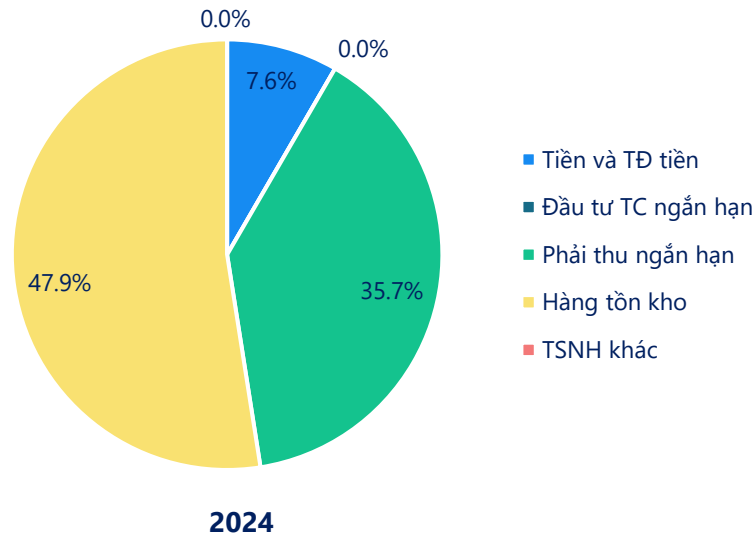
Cơ cấu cổ đông



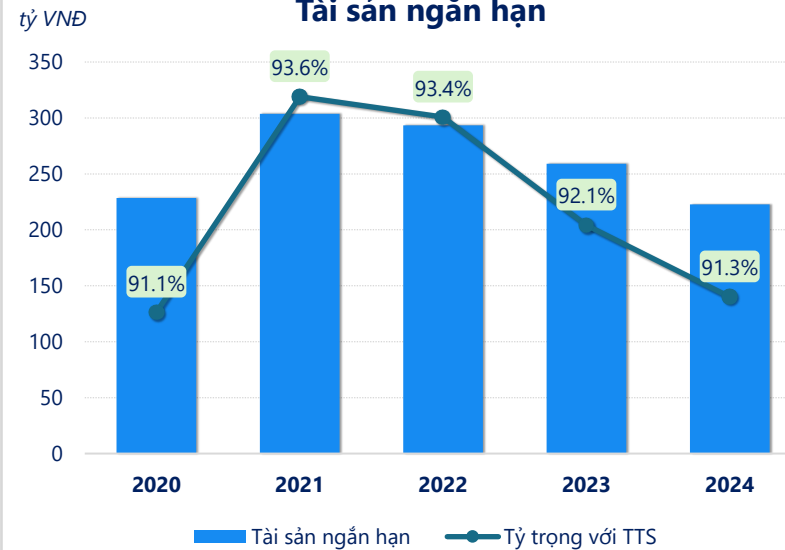
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **75.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 25.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP** sở hữu **75.0%**, lớn thứ 2 là Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoa Anh Đào nắm giữ 3.10% và đứng thứ 3 là Trịnh Văn Chương (Giám đốc) nắm giữ 0.18%.

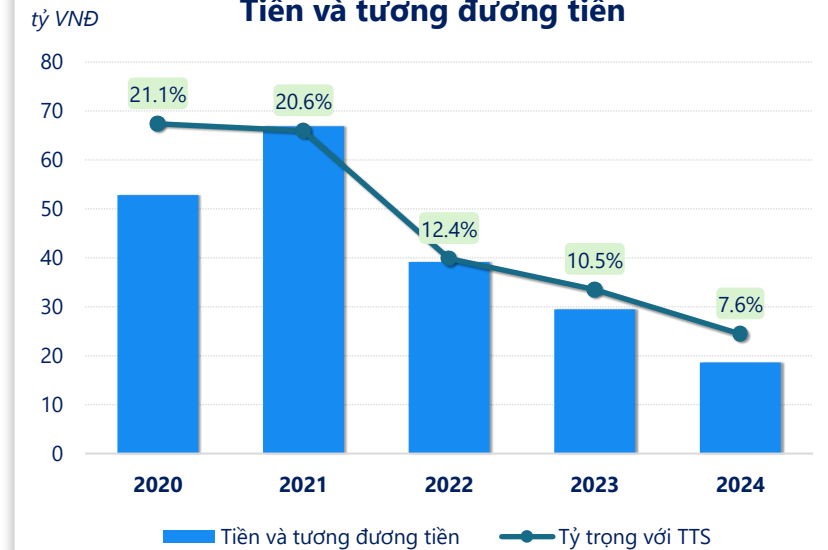
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



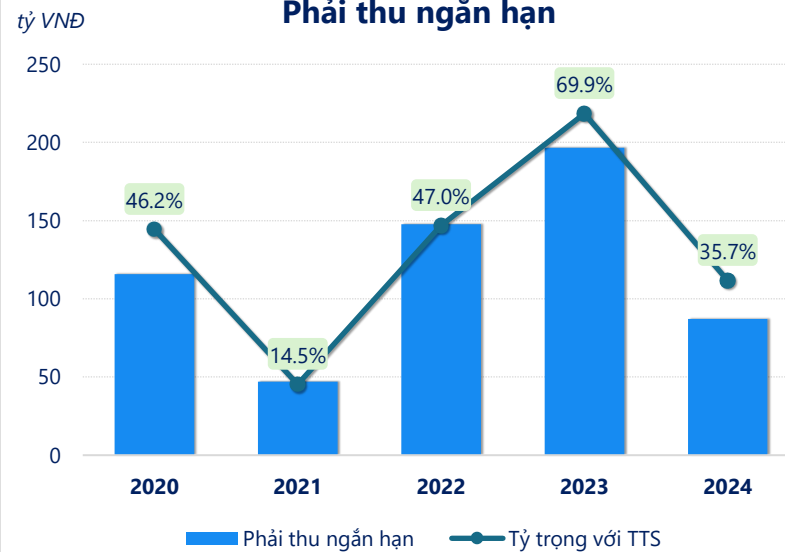
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của PSE năm 2024 giảm **14.0%** so với năm trước, đạt **222.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **91.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

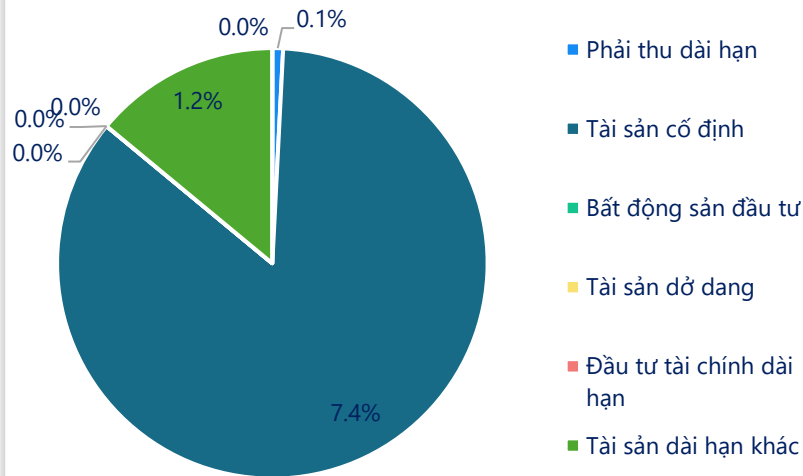
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



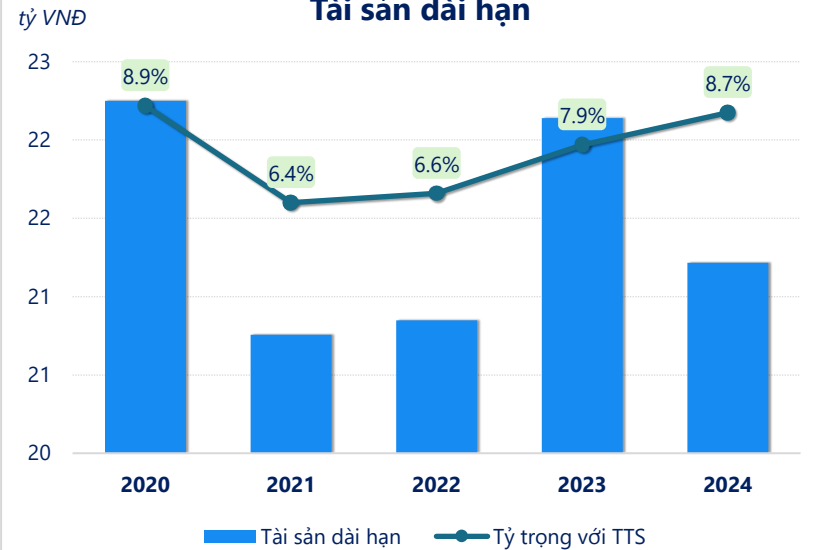
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **21.22** tỷ đồng giảm **4.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **8.70%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **7.41%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.22%.

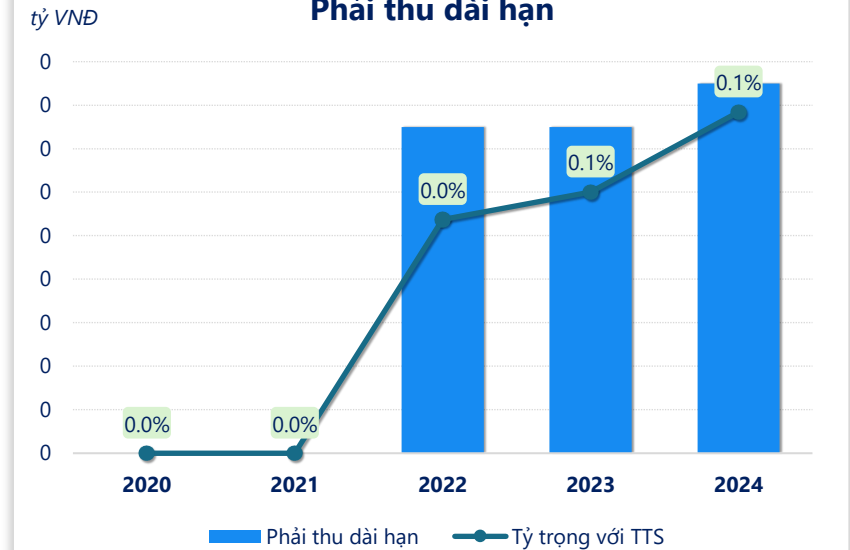
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



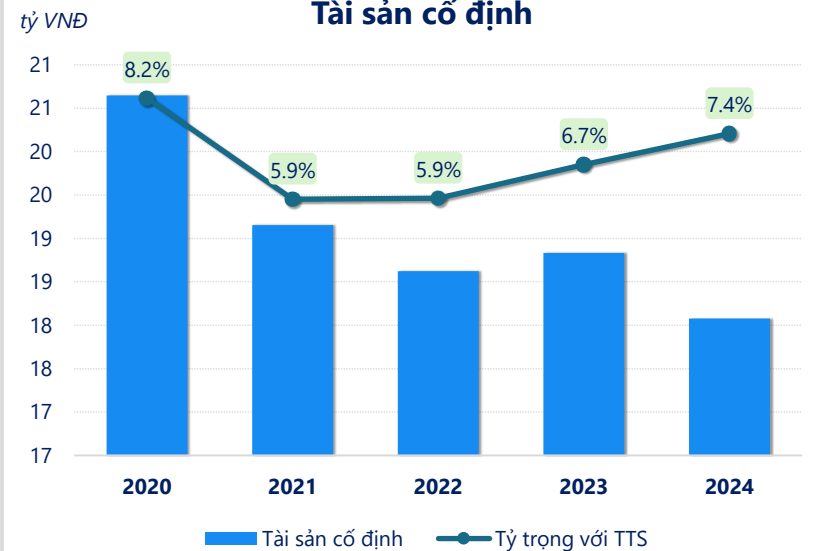
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



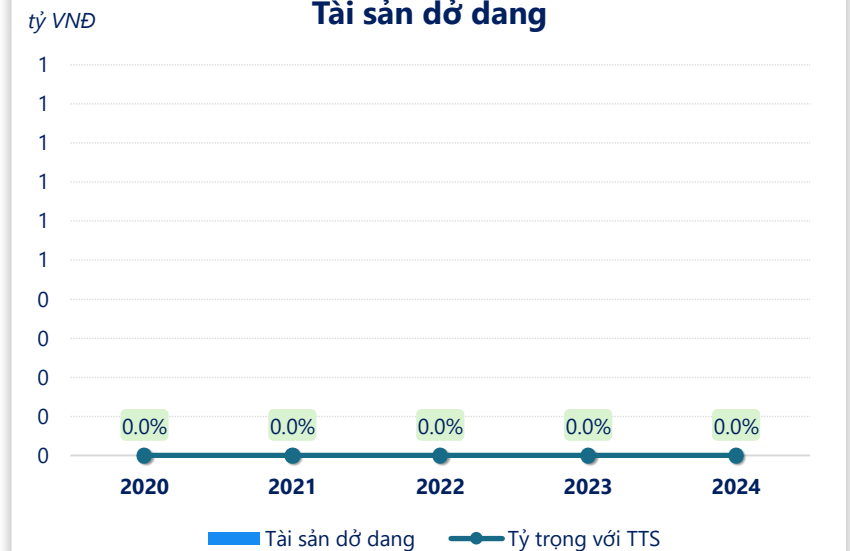
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

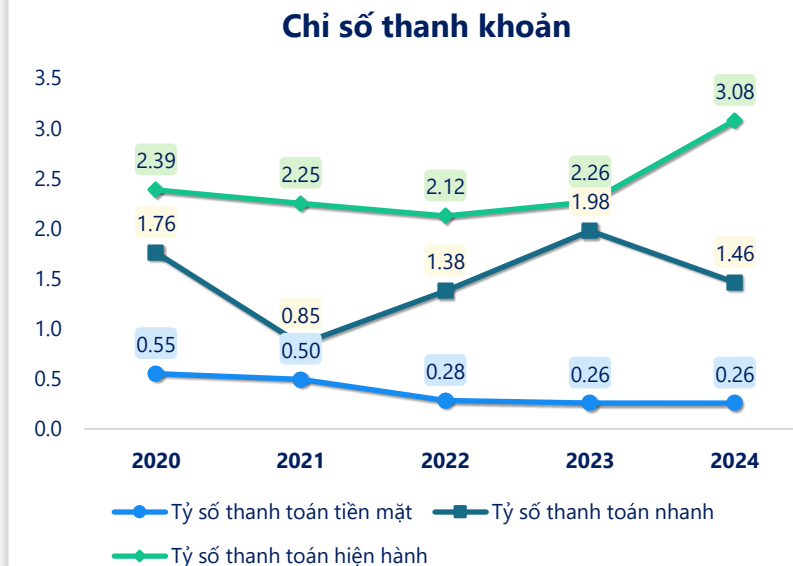
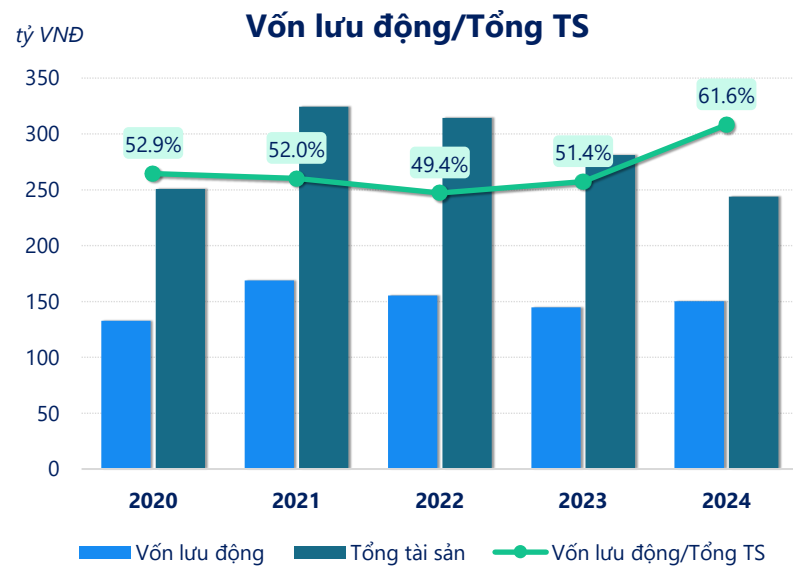
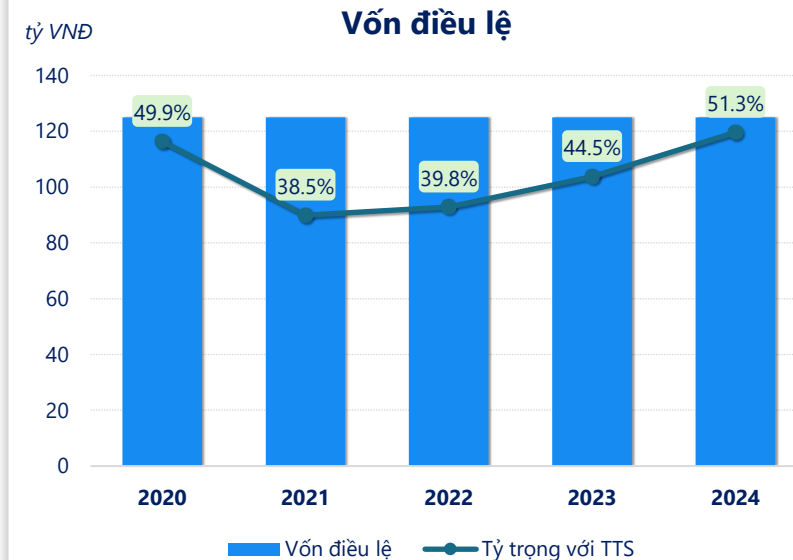
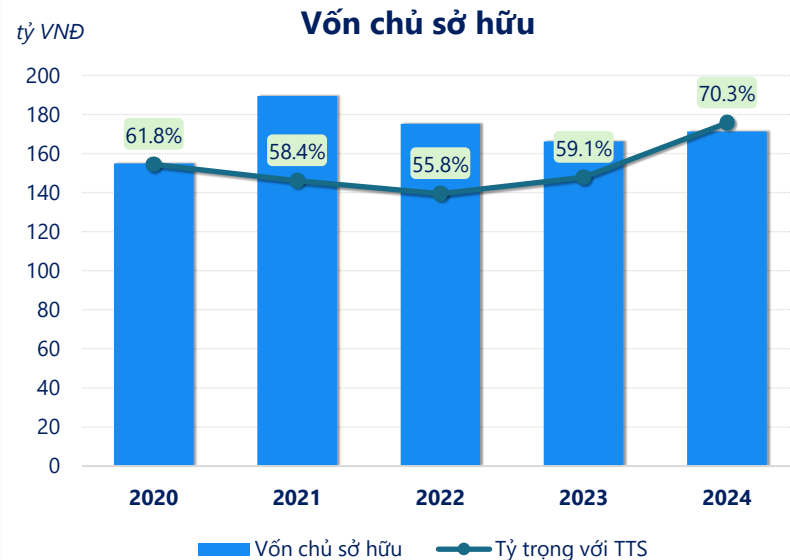
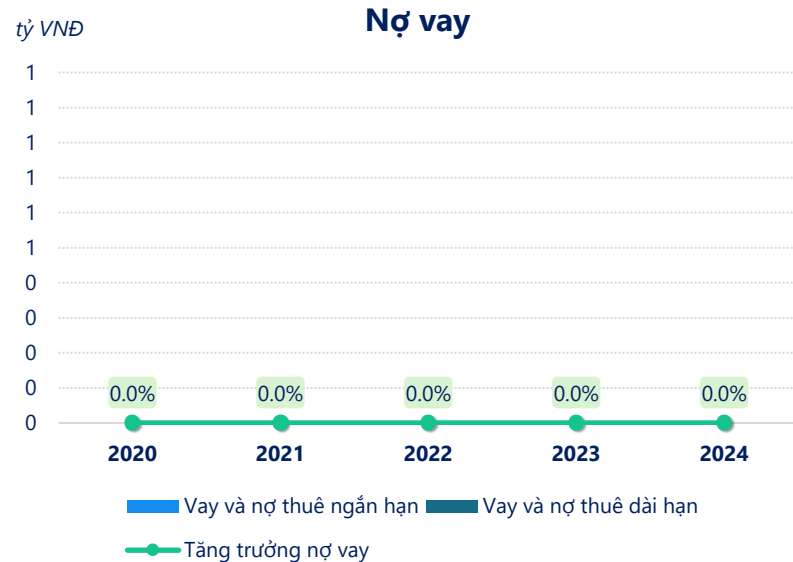


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>244</b>	<b>281</b>	<b>-13.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>223</b>	<b>259</b>	<b>-14.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	18.6	29.5	-36.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	87.2	197	-55.6%
Hàng tồn kho	117	33.0	254%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>21.2</b>	<b>22.1</b>	<b>-4.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.17	0.15	13.3%
Tài sản cố định	18.1	18.8	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.97	3.16	-5.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>72.5</b>	<b>115</b>	<b>-36.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>72.3</b>	<b>114</b>	<b>-36.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	41.5	43.4	-4.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.14</b>	<b>0.55</b>	<b>-74.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>171</b>	<b>166</b>	<b>3.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>171</b>	<b>166</b>	<b>3.1%</b>
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,833</b>	<b>3,101</b>	<b>3,749</b>	<b>3,137</b>	<b>3,145</b>
Giá vốn hàng bán	1,772	2,983	3,666	3,060	3,064
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>61.3</b>	<b>118</b>	<b>83.2</b>	<b>76.6</b>	<b>81.3</b>
Doanh thu HĐTC	0.36	0.30	0.41	0.12	0.13
Chi phí TC	1.26	0	0.99	1.43	0.51
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.73</b>	<b>0</b>	<b>0.99</b>	<b>1.31</b>	<b>0.42</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.6	39.5	43.3	37.6	33.5
Chi phí QLDN	19.5	20.5	21.4	22.4	23.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.38</b>	<b>58.4</b>	<b>17.9</b>	<b>15.3</b>	<b>24.0</b>
Lợi nhuận khác	8.97	11.9	8.92	0.16	-0.03
<b>LN trước thuế</b>	<b>14.3</b>	<b>70.3</b>	<b>26.8</b>	<b>15.5</b>	<b>24.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.3</b>	<b>56.0</b>	<b>21.3</b>	<b>12.1</b>	<b>19.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.3</b>	<b>46.9</b>	<b>21.3</b>	<b>12.1</b>	<b>14.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.48	22.5	-20.1	-2.73	-10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	0.19	-0.61	-1.28	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.78	-8.63	-6.96	-5.64	-0.16
Tiền đầu kỳ	65.7	52.8	66.8	39.1	29.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-13.0</b>	<b>14.1</b>	<b>-27.7</b>	<b>-9.65</b>	<b>-10.8</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.8	66.8	39.1	29.5	18.6